

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 379/2022/HC-PT
Ngày 25 tháng 5 năm 2022
V/v “*Khiếu kiện quyết định giải quyết
khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Phan Nhựt Bình

Ông Hoàng Thanh Dũng

- Thư K phiên tòa: Ông Hồ Quang Nhựt - Thư K Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Đào - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 25 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 25/2022/TLPT-HC ngày 24 tháng 01 năm 2022 “*Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2021/HC-ST ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 671/2022/QĐPT-HC ngày 20 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Hữu Ngọc T, sinh năm: 1985 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Xóm 1, thôn T1, xã C, huyện T, tỉnh B.

Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông P, sinh năm 1958 (Giấy ủy quyền ngày 27/02/2018) (có mặt)

Địa chỉ: Số 7A/162 Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Người bị kiện:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Võ Văn L- Công chức Sở Tài nguyên và Môi trường (có mặt); Bà Nguyễn Ngọc K - Luật sư, Công tác viên của Trung tâm tư vấn pháp luật thuộc Hội luật gia tỉnh B (vắng mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh B;

- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh B;

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Trung T; chức vụ: Chủ tịch (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân huyện T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T: Ông Bùi Đắc Đ; chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (Ông Điềm có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án);

- Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh B;

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1988; chức vụ: Công chức Địa chính-Xây dựng (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án);

(Theo Giấy ủy quyền số 209 lập ngày 28/10/2021 của ông Nguyễn Bình Phong T; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân)

- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1987, địa chỉ Xóm 1, thôn T1, xã C, huyện T, tỉnh B (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Người kháng cáo: người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/9/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/12/2017 và quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Ngày 26/9/2011, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 2326/QĐ-UBND thu hồi 3.261,3m² đất nuôi trồng thủy sản của hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T để xây dựng công trình Khu sản xuất giống thủy sản tập trung tại xã C, huyện T. Tiếp tục thực hiện dự án trên, ngày 25/8/2014, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 6888/QĐ-UBND thu hồi 3.297,3m² đất nuôi trồng thủy sản của hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T. Tổng diện tích đất của hộ ông T bị thu hồi là 6.558,6m².

Ngày 04/11/2014, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 8536/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T với số tiền

là 71.961.225 đồng, gồm: Bồi thường thiệt hại đối với 1.546,7m² đất là 16.240.350 đồng; hỗ trợ khác là 55.720.875 đồng.

Ngày 27/5/2015, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 2736/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T với số tiền là 15.787.485 đồng; đây là khoản hỗ trợ 30% giá đất đối với diện tích 5.011,9m².

Ngày 07/8/2015, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 3896/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T với số tiền 49.471.560 đồng; đây là khoản hỗ trợ khác 30% công đào ao.

Không đồng ý với phương án bồi thường, hỗ trợ của Ủy ban nhân dân huyện T, ông T đã có đơn khiếu nại.

Ngày 26/02/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 384/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông T.

Ngày 14/8/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 2348/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông T.

Ông Nguyễn Hữu Ngọc T cho rằng quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có một phần nội dung trái pháp luật, bởi lẽ:

Về nguồn gốc đất: Diện tích đất bị thu hồi là do cha ông là ông Nguyễn Hữu Hồng nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn Hai bằng giấy viết tay vào năm 2000, trong diện tích này là của bà Phạm Thị Mót công dân xã C khai hoang làm nông nghiệp vào năm 1977 liền kề với đất ông Hai. Sau đó bà M không làm nữa mới cho ông Hai, ông H2 chuyển nhượng lại cho ông H1; sau đó bà M nghe ông H2 bán lại cho ông H1 nên bà M tranh chấp và khởi kiện ra Tòa án; Tòa án nhân dân huyện T đã xác minh và công nhận đất nông nghiệp cho bà M, tại Quyết định số 22/QĐ-HGT ngày 04/02/2003, Tòa án nhân dân huyện T công nhận sự thỏa thuận của ông H1 về việc bồi thường tiền khai hoang đất cho bà M; đến năm 2006 thì ông H1 tặng cho lại ông T để sử dụng vào mục đích nuôi tôm, quá trình ông T sử dụng đất không bị chính quyền xử phạt, không có ai tranh chấp, phù hợp quy hoạch; do đó, tại thời điểm Ủy ban thu hồi đất của ông T để thực hiện dự án thì diện tích đất của ông tuy không có giấy tờ về quyền sử dụng đất nhưng đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 6 Điều 50 luật đất đai năm 2003, Khoản 3 Điều 48 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, Điểm b Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP. Cho nên, theo khoản 1 Điều 42 Luật đất đai năm 2003 và Khoản 9 Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP thì diện tích đất thu hồi của gia đình ông đủ điều kiện để bồi thường. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân huyện T chỉ bồi thường đối với diện tích 1.546,7m², diện tích thu hồi còn lại là 5.011,9m² thì không bồi thường vì cho rằng đất lấn chiếm là không có căn cứ.

Về vị trí đất: Các quyết định bồi thường, hỗ trợ của Ủy ban nhân dân huyện T đều xác định vị trí đất thu hồi của gia đình ông là vị trí 5, trên cơ sở đó, áp dụng giá bồi thường theo giá đất tại vị trí này là không đúng, trong khi vị trí đất của hộ ông T đủ các tiêu chí để xác định vị trí 1 vì, đất tiếp giáp đường nhựa ven biển; chủ động 100% nước tưới vì đất nuôi trồng thủy sản; đất trải bạc nuôi tôm nên không cần độ phì; cách khu dân cư Gchỉ 150m.

Do vậy, ông Nguyễn Hữu Ngọc T khởi kiện yêu cầu Tòa án: hủy một phần Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu Ngọc T trú tại xóm 1, thôn T1, xã C, huyện T (lần hai); đồng thời xem xét hủy Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu Ngọc T trú tại xóm 1, thôn T1, xã C, (lần đầu); Công nhận phần diện tích đất 5.011,9m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Nguyễn Hữu Ngọc T, buộc Ủy ban nhân dân huyện T thực hiện hành vi bồi thường đối với diện tích đất đã thu hồi, bồi thường tài sản trên đất cho gia đình ông theo quy định của pháp luật,

Quá trình giải quyết vụ án, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có văn bản đề nghị vắng mặt và không có ý kiến đối với yêu cầu của người khởi kiện. Tuy nhiên, theo chỉ đạo của người bị kiện, ngày 05/02/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B có Văn bản số 505/STNMT-TTr cho rằng: Việc ông Nguyễn Hữu Ngọc T khiếu nại đối với Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T đã được Ủy ban nhân dân tỉnh B tiến hành xác minh, làm việc, thu thập tài liệu, giao cho cơ quan tài nguyên môi trường thực hiện báo cáo xác minh; tổ chức đối thoại với người khiếu nại, ban hành Thông báo Kết luận số 346/TB-UBND ngày 25/11/2016 và Công văn số 2741/UBND-ĐTQH ngày 12/6/2018; trên cơ sở đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 2348/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông T là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và có nội dung đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

Thông nhất với Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu Ngọc T (lần 2)

Người khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông để giải tỏa thi

công trình Khu sản xuất giống tập trung tại xã C, huyện T là không có căn cứ, bởi lẽ: Phần diện tích 5.011,9m² của hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T không đủ điều kiện để được nhà nước bồi thường về đất, toàn bộ diện tích đất thu hồi của hộ ông T thuộc vị trí 5. Việc nâng mức hỗ trợ khác theo Công văn số 2174/UBND-ĐTQH ngày 12/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ khác đối với các hộ dân có đất thu hồi nhưng không đủ điều kiện bồi thường tại dự án xuất giống thủy sản tập trung xã C, huyện T là Ủy ban nhân dân tỉnh đã vận dụng pháp luật hết mức cho phép, hết sức quan tâm đến quyền, lợi ích của người bị thu hồi đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã C, người đại diện hợp pháp trình bày:

Thông nhất với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện, ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện T, đề nghị bác yêu cầu của người khởi kiện.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nhưng không thành. Do vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại Bản án số 23/2021/HC-ST ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 3, Điều 6, Điều 30, Khoản 3 Điều 32, Điều 116, Điều 157; Điều 191, Khoản 1, Điểm b Khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206, Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Ngọc T.

Áp dụng:

- Khoản 2 Điều 77, Điều 100, Điều 101, Khoản 6 Điều 210 Luật đất đai năm 2013;
- Khoản 2 Điều 21, Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật khiếu nại;
- Điều 25, Điều 34 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ;
- Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 23/2012/TT-BCA của Bộ trưởng Bộ công an;
- Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND, Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy Điều 1 của Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu Ngọc T (lần 2);

2. Hủy Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu Ngọc T (lần đầu);

3. Hủy Quyết định số 8536/QĐ-UBND ngày 04/11/2014 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T để giải tỏa thi công công trình: Khu sản xuất giống thủy sản tập trung tại xã C, huyện T.

4. Hủy Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T để giải tỏa thi công công trình: Khu sản xuất giống thủy sản tập trung tại xã C, huyện T;

5. Buộc Ủy ban nhân dân huyện T phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/11/2021, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B kháng cáo toàn bộ nội dung bản án hành chính sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Võ Văn Lễ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án hành chính sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Ngọc T đối với yêu cầu hủy Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu Ngọc T (lần 2); Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu Ngọc T (lần đầu) và bác yêu cầu được bồi thường đối với diện tích 5.011,9m² đất (được xác định là lấn chiếm) và áp giá bồi thường toàn bộ diện tích đất thu hồi 6.558,6m² của hộ ông T theo vị trí 1; Với các lý do: Phần diện tích 5.011,9m² của hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T không đủ điều kiện để được nhà nước bồi thường về đất vì năm 2000, diện tích đất này nằm

trong tổng diện tích đất 13.007m² bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T xử phạt vi phạm hành chính về hành vi lấn chiếm đất theo Quyết định số 353/QĐ-CTUBTP ngày 27/4/2001. Về xác định vị trí đất thu hồi để áp giá tính toán bồi thường, căn cứ khoản 2 Điều 4 của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh B thì khu dân cư nông thôn phải được quy hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, vị trí đất của ông T cách khu dân cư A3 C 1.500m² và không thuộc khu vực các vùng có nước tưới tiêu chủ động từ 70% nên chỉ được áp giá theo vị trí 5, là có căn cứ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T và Ủy ban nhân dân huyện T, ông Nguyễn Trung H là người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã C, huyện T thống nhất với lời trình bày của ông Võ Văn Lễ.

Ông P là đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Người bị kiện, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính về phiên tòa phúc thẩm. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Người bị kiện, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, có đủ cơ sở để kết luận: Toàn bộ diễn biến vụ án như phần tóm tắt nội dung đã được viện dẫn ở trên. Xét kháng cáo của Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện ông Nguyễn Hữu Ngọc T, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ông Lê T Phong, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung T - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh B và bà Nguyễn Thị D8 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều

255 Luật tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định.

[1.2] Về đối tượng khởi kiện: Ông Nguyễn Hữu Ngọc T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu Ngọc T (lần hai), là quyết định hành chính thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật tổ tụng hành chính 2015.

Mặc dù ông T không khởi kiện Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu Ngọc T (lần đầu); Quyết định số 8536/QĐ-UBND ngày 04/11/2014 và Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông T để giải tỏa thi công công trình: Khu sản xuất giống thủy sản tập trung tại xã C, huyện T. Tuy nhiên, trong quá trình xem xét tính hợp pháp và tính có căn cứ của quyết định bị khởi kiện, Tòa án cần xem xét tính hợp pháp của các quyết định có liên quan đến yêu cầu khởi kiện theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 191, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính 2015. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xem xét tính hợp pháp của các quyết định nêu trên là phù hợp với các quy định của pháp luật.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 14/8/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 2348/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông T. Ngày 08/9/2017, ông T khởi kiện yêu cầu hủy quyết định nêu trên, là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính 2015.

[1.4] Về thẩm quyền giải quyết: Tòa án nhân dân tỉnh B thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính 2015.

[1.5] Về thời hạn kháng cáo, kháng nghị: Ngày 26/11/2021, sau khi nhận được bản án, Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có đơn kháng cáo Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2021/HC-ST ngày 29/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh B, là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 206 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành:

Ngày 26/9/2011, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 2326/QĐ-UBND thu hồi 3.261,3m² đất nuôi trồng thủy sản của hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T để xây dựng công trình Khu sản xuất giống thủy sản tập trung tại xã

C, huyện T. Tiếp tục thực hiện dự án trên, ngày 25/8/2014, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 6888/QĐ-UBND thu hồi 3.297,3m² đất nuôi trồng thủy sản của hộ ông T. Tổng diện tích đất của hộ ông T bị thu hồi là 6.558,6m².

Ngày 04/11/2014, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 8536/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T với số tiền là 71.961.225 đồng, gồm: Bồi thường thiệt hại đối với 1.546,7m² đất là 16.240.350 đồng; hỗ trợ khác là 55.720.875 đồng.

Ngày 27/5/2015, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 2736/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T với số tiền là 15.787.485 đồng; đây là khoản hỗ trợ 30% giá đất đối với diện tích 5.011,9m².

Ngày 07/8/2015, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 3896/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T với số tiền 49.471.560 đồng; đây là khoản hỗ trợ khác 30% công đào ao.

Không đồng ý với phương án bồi thường, hỗ trợ của Ủy ban nhân dân huyện T, ông T đã có đơn khiếu nại. Ngày 26/02/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 384/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với ông T.

Không đồng ý, ông T tiếp tục khiếu nại. Ngày 14/8/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 2348/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần hai đối với ông T là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 21; các Điều 36, 37, 38, 39, 40, 41 Luật khiếu nại năm 2011.

[2.2] Về nội dung

Để đánh giá tính hợp pháp về nội dung của Quyết định giải quyết khiếu nại số 2348/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 nêu trên, cần xem xét, đánh giá tính hợp pháp về nội dung của các quyết định bồi thường, hỗ trợ của Ủy ban nhân dân huyện T đối với hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T.

[2.2.1] Về việc xác định diện tích 5.011,9m² đất thu hồi có được bồi thường về đất:

- *Về nguồn gốc đất:* Người khởi kiện cho rằng diện tích đất trên do bà Phạm Thị Mót khai phá năm 1977, sau đó cho ông Nguyễn Văn Hai. Năm 2000, ông H2 chuyển nhượng lại cho cha của ông T là ông Nguyễn Hữu Hồng. Ngày 27/4/2001, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T xử phạt vi phạm hành chính về hành vi lấn chiếm đất. Sau khi xử lý vi phạm hành chính, Cơ quan Nhà nước có

thẩm quyền không thu hồi diện tích đất lấn chiếm nên ông H1 tiếp tục sử dụng để nuôi trồng thủy sản, sau đó ông H1 giao cho ông T để sử dụng cho đến khi có quyết định thu hồi đất.

Người bị kiện, Chủ tịch UBND tỉnh B thì cho rằng: Diện tích đất trên nằm trong tổng diện tích 13.007m² đất đã bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T xử phạt vi phạm hành chính về hành vi lấn chiếm đất theo Quyết định số 353/QĐ-CTUBTP ngày 27/4/2001. Do đó, nguồn gốc diện tích 5.011,9m² đất trên không thuộc quyền sử dụng của ông T.

- Về căn cứ bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất:

Ủy ban nhân dân huyện T xác định diện tích 5.011,9m² nêu trên là đất lấn chiếm do Nhà nước quản lý nên căn cứ vào khoản 3 Điều 7 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP thì không bồi thường cho hộ ông T.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy các quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T bao gồm: Quyết định số 8536/QĐ-UBND ngày 04/11/2014 và Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 của Ủy ban nhân dân huyện T, đều được ban hành sau ngày Luật đất đai năm 2013 có hiệu lực pháp luật. Do đó, căn cứ Điều 210 Luật đất đai năm 2013; Điều 34 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 72 Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh B thì phải áp dụng chính sách pháp luật tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ để bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình ông.

Tại Khoản 2 Điều 77 Luật đất đai năm 2013 quy định: “*Đối với đất nông nghiệp đã sử dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng không có Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này thì được bồi thường đối với diện tích đất thực tế đang sử dụng, diện tích được bồi thường không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 129 của Luật này*”.

Mặc dù diện tích 5.011,9m² đất thu hồi của hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T đã bị xử lý vi phạm hành chính, nhưng thời điểm xử lý trước ngày 01/7/2004, sau khi xử lý, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả mà vẫn để ông T sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp cho đến thời điểm thu hồi đất. Do đó, diện tích 5.011,9m² đất trên của hộ ông T đủ điều kiện để được bồi thường về đất khi thu hồi theo quy định tại Khoản 2 Điều 77 Luật đất đai năm 2013 nêu trên.

[2.2.2] Về xác định vị trí diện tích đất bị thu hồi của ông T:

Hồ sơ vụ án thể hiện diện tích đất thu hồi của hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T là đất nông nghiệp nuôi trồng thủy sản, thực tế ông T sử dụng đất vào mục đích nuôi tôm nên phải chủ động nước tưới tiêu 100%.

Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh B thì vị trí đất thu hồi của hộ ông T cách khu vực dân cư G không quá 250m; khu vực dân sinh này có tập hợp nhiều hộ gia đình sinh sống (hơn 20 hộ, nhiều hộ sống trên 40 năm), đủ điều kiện xác định là khu dân cư hiện hữu theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 23/2012/TT-BCA ngày 27/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Công an: “*Khu dân cư* là nơi tập hợp người dân, hộ gia đình cư trú tập trung trong phạm vi một khu vực nhất định, bao gồm: Thôn, xóm, làng, bản, ấp, buôn, phum, sóc, khóm, tổ dân phố và đơn vị dân cư tương đương”.

Chủ tịch UBND tỉnh B kháng cáo cho rằng, căn cứ xác định “Khu dân cư” là phải được phê duyệt quy hoạch của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, phải được đầu tư hạ tầng và có dân cư sinh sống theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh B. Tuy nhiên, Quyết định số 59 nêu trên là văn bản dưới luật, ngoài quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 23/2012/TT-BCA ngày 27/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Công an nêu trên thì không có quy định nào khác về việc xác định thế nào là khu dân cư.

Như vậy, căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 5 Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh B quy định về phân loại vị trí đất đối với đất nuôi trồng thủy sản thì diện tích đất thu hồi của hộ ông T đủ các tiêu chí để xác định vị trí 3.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Ngọc T, hủy một phần Quyết định số 2348/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần hai đối với ông T và buộc Ủy ban nhân dân huyện T tính toán bồi thường, hỗ trợ lại cho ông T, là có căn cứ pháp luật.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét và không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B; Giữ nguyên các quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

[3] Về án phí hành chính phúc thẩm:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B phải chịu án phí hành chính phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Bác kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B; Giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Ngọc T, tuyên:

1.1. Hủy Điều 1 của Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu Ngọc T (lần 2);

1.2. Hủy Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu Ngọc T (lần đầu);

1.3. Hủy Quyết định số 8536/QĐ-UBND ngày 04/11/2014 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T để giải tỏa thi công công trình: Khu sản xuất giống thủy sản tập trung tại xã C, huyện T.

1.4. Hủy Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu Ngọc T để giải tỏa thi công công trình: Khu sản xuất giống thủy sản tập trung tại xã C, huyện T;

1.5. Buộc Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh B phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định của pháp luật.

2. Án phí hành chính phúc thẩm:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hành chính phúc thẩm nhưng được khấu trừ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp số 0008172 ngày 21/12/2021 (do bà Võ Thị Tâm nộp thay) của Cục thi hành án dân sự tỉnh B;

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã K và đóng dấu)

Nguyễn Văn Minh